

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

NĂM 2016

DANH MỤC ĐÃ ÁNH XẠ TƯƠNG ĐƯƠNG THEO QUYẾT ĐỊNH 3465

Phụ lục 3: Yêu cầu định dạng dữ liệu danh mục dịch vụ y tế sử dụng tại cơ sở khám chữa bệnh
(ban hành kèm theo Công văn số 1432/BHXH-GDBHYT ngày 18 tháng 8 năm 2016)

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCIB
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	37.3F00.1778	35.000	45.900	2	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
2	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	37.8D01.0299	331.000	430.000	7	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
3	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	37.8B00.0075	30.000	30.000	12	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
4	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	37.8B00.0114	10.000	10.000	13	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
5	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	37.8B00.0114	10.000	10.000	14	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
6	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	37.8B00.0071	159.000	203.000	21	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
7	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	37.8B00.1888	511.000	555.000	22	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
8	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	37.8B00.0200	55.000	55.000	24	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
9	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	37.8B00.1888	511.000	555.000	25	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
10	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	37.8B00.0206	219.000	241.000	28	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
11	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	37.8C00.0277	25.200	29.000	30	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
12	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	37.8D08.0898	8.000	17.600	31	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
13	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	37.8D08.0898	8.000	17.600	32	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
14	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	37.8B00.0079	110.000	136.000	33	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
15	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	37.8B00.0094	539.000	583.000	34	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
16	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	37.8B00.0111	174.000	183.000	35	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
17	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập giờ	37.8B00.0209	444.000	533.000	36	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
18	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444.000	533.000	37	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
19	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	38	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
20	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	39	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
21	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	40	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
22	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	41	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
23	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	42	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
24	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	43	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
25	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	44	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
26	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	37.8B00.0209	444,000	533,000	45	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
27	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	37.8D05.0508	35,000	46,500	46	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
28	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	37.8B00.0074	386,000	458,000	47	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
29	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	37.8B00.0210	69,500	85,400	48	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
30	01.0164.0210	Thông bàng quang	37.8B00.0210	69,500	85,400	50	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
31	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	37.8B00.0158	141,000	185,000	51	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
32	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	37.8C00.0262	274,000	296,000	52	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
33	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	37.8B00.0083	74,000	100,000	54	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
34	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	37.8B00.0103	69,500	85,400	59	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
35	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	37.8B00.0159	61,500	106,000	60	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
36	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	37.8B00.0160	531,000	576,000	61	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
37	01.0221.0211	Thụt tháo	37.8B00.0211	64,000	78,000	62	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
38	01.0222.0211	Thụt giữ	37.8B00.0211	64,000	78,000	63	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
39	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	37.8B00.0211	64,000	78,000	64	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
40	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	37.2A01.0001	30,000	49,000	70	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
41	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	37.8B00.0077	109,000	131,000	71	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
42	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (mỗi lần)	37.8B00.0203	110,000	129,000	92	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
43	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	37.1E01.1269	34,000	38,000	104	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
44	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	37.1E01.1349	11,000	12,300	105	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
45	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	37.1E03.1531	200,000	212,000	106	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
46	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	37.1E03.1532	90,000	95,400	107	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
47	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	37.2A01.0001	30,000	49,000	108	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
48	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	37.8B00.0071	159,000	203,000	111	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
49	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	37.8B00.0073	959,000	1,003,000	112	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
50	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	37.8B00.0077	109,000	131,000	114	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
51	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	37.8B00.0079	110,000	136,000	116	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
52	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0095	589,000	658,000	117	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
53	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	37.8B00.0096	1,109,000	1,179,000	118	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
54	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	37.3F00.1816	1,728,000	1,900,000	120	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
55	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	37.3F00.1791	123,000	142,000	121	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
56	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	37.8B00.0109	139,000	183,000	122	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
57	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	37.8B00.0111	174,000	183,000	123	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
58	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	37.8D08.0898	8,000	17,600	128	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
59	02.0058.0308	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	37.8D02.0308	140,000	165,000	130	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
60	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	37.8B00.0164	150,000	172,000	133	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
61	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	37.2A01.0001	30,000	49,000	134	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
62	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	37.8B00.0175	374,000	418,000	135	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
63	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0169	894,000	978,000	136	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
64	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	37.8B00.0206	219,000	241,000	137	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
65	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	37.8C00.0277	25,200	29,000	138	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
66	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	37.8B00.0081	189,000	234,000	139	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
67	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	37.8B00.0081	189,000	234,000	140	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
68	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	37.8B00.0081	189,000	234,000	141	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

S/TT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	S/TT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
69	02.0085.1778	Điện tim thường	37.3100.1778	35,000	45,900	142	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
70	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	37.3100.1798	167,000	191,000	143	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
71	02.0096.1798	Holter huyết áp	37.3100.1798	167,000	191,000	144	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
72	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	37.2A01.0004	171,000	211,000	146	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
73	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	37.2A01.0004	171,000	211,000	147	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
74	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	37.2A01.0007	407,000	446,000	148	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
75	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	37.8D02.0320	239,000	301,000	149	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
76	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	37.8B00.0083	74,000	100,000	151	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
77	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	37.8B00.0114	10,000	10,000	153	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
78	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	37.8B00.0203	110,000	129,000	156	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
79	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	37.8C00.0283	65,200	87,000	159	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
80	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	37.8B00.0086	82,000	104,000	166	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
81	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	37.8B00.0210	69,500	85,400	167	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
82	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	37.8B00.0158	141,000	185,000	169	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
83	02.0233.0158	Rửa bàng quang	37.8B00.0158	141,000	185,000	170	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
84	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	37.8B00.0077	109,000	131,000	172	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
85	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	37.8B00.0077	109,000	131,000	173	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
86	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	37.8B00.0103	69,500	85,400	174	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
87	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	37.8B00.0211	64,000	78,000	175	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
88	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	37.8B00.0159	61,500	106,000	176	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
89	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	37.2A01.0001	30,000	49,000	177	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
90	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	37.8B00.0078	143,000	169,000	178	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
91	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút mũ ổ áp xe gan	37.8B00.0166	509,000	547,000	179	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
92	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	37.8B00.0078	143,000	169,000	180	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
93	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	37.8B00.0166	509,000	547,000	181	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
94	02.0336.1664	Test nhanh tim hồng cầu ẩn trong phân	37.11.04.1664	55,000	63,200	182	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
95	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	37.8B00.0211	64,000	78,000	184	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
96	02.0339.0211	Thut thảo phần	37.8B00.0211	64,000	78,000	185	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
97	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	37.8B00.0086	82,000	104,000	186	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
98	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	119,000	145,000	187	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
99	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	119,000	145,000	188	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
100	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	92,000	118,000	189	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
101	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	92,000	118,000	190	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
102	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	92,000	118,000	191	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
103	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	92,000	118,000	192	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
104	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	37.8B00.0112	89,000	109,000	193	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
105	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0113	92,000	118,000	194	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
106	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	37.8B00.0087	119,000	145,000	195	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
107	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0087	119,000	145,000	196	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
108	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	37.8B00.0213	69,000	86,400	197	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
109	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	37.8B00.0213	69,000	86,400	198	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
110	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	37.8B00.0213	69,000	86,400	199	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
111	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	37.8B00.0213	69,000	86,400	200	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
112	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	37.8B00.0213	69,000	86,400	201	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
113	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	37.8B00.0213	69,000	86,400	202	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
114	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	37.8B00.0213	69,000	86,400	203	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
115	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	204	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
116	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	205	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
117	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	206	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
118	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	207	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
119	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	208	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
120	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	209	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
121	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	37.8B00.0214	104,000	126,000	210	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
122	09.0123.0898	Khi dung đường thở ở bệnh nhân nặng	37.8D08.0898	8,000	17,600	228	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
123	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	37.2A01.0004	171,000	211,000	240	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
124	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	37.8D08.1006	117,000	135,000	259	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
125	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	37.8B00.1888	511,000	555,000	260	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
126	15.0220.0206	Thay canuyn	37.8B00.0206	219,000	241,000	261	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
127	15.0222.0898	Khi dung mũi họng	37.8D08.0898	8,000	17,600	263	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
128	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	37.8B00.0200	55,000	55,000	266	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
129	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	37.8B00.0201	70,000	79,600	266	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
130	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	37.8C00.0266	30,200	44,500	271	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
131	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	37.8C00.0267	30,200	44,500	272	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
132	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	37.8C00.0267	30,200	44,500	275	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
133	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	37.8C00.0267	30,200	44,500	277	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
134	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	37.8C00.0268	21,400	27,300	279	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
135	17.0044.0268	Tập đi với gậy	37.8C00.0268	21,400	27,300	280	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
136	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	37.8C00.0268	21,400	27,300	281	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
137	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	37.8C00.0268	21,400	27,300	282	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
138	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	37.8C00.0267	30,200	44,500	283	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
139	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	37.8C00.0267	30,200	44,500	284	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
140	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	37.8C00.0282	45,200	59,500	289	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
141	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	37.8C00.0283	65,200	87,000	290	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
142	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	37.8C00.0267	30,200	44,500	291	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
143	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	37.8C00.0268	21,400	27,300	292	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
144	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	37.2A01.0001	30,000	49,000	302	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
145	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	37.2A01.0001	30,000	49,000	303	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
146	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	37.2A01.0001	30,000	49,000	304	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
147	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	37.2A01.0001	30,000	49,000	305	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
148	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	37.2A01.0001	30,000	49,000	306	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
149	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	37.2A01.0001	30,000	49,000	307	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
150	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	37.2A01.0001	30,000	49,000	308	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
151	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	37.2A05.0069	70,000	79,500	309	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
152	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	37.2A05.0069	70,000	79,500	310	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
153	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	37.2A05.0069	70,000	79,500	311	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
154	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	37.2A01.0004	171,000	211,000	312	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
155	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	37.2A01.0004	171,000	211,000	313	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
156	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	37.2A01.0007	407,000	446,000	314	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
157	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	37.2A02.0013	55,000	66,000	315	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
158	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	37.2A03.0029	83,000	94,000	315	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
159	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	37.2A02.0013	55,000	66,000	316	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
160	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	37.2A03.0029	83,000	94,000	316	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
161	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	37.2A02.0010	36,000	47,000	317	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
162	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	37.2A03.0028	58,000	69,000	317	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
163	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	37.2A02.0010	36,000	47,000	318	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
164	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	37.2A03.0028	58,000	69,000	318	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
165	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	37.2A02.0013	55,000	66,000	319	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
166	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	37.2A03.0029	83,000	94,000	319	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
167	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	37.2A02.0013	55,000	66,000	320	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
168	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	37.2A03.0029	83,000	94,000	320	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
169	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	321	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
170	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	321	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
171	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghe	37.2A02.0013	55,000	66,000	322	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
172	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghe	37.2A03.0029	83,000	94,000	322	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
173	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	37.2A02.0013	55,000	66,000	323	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
174	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	37.2A03.0029	83,000	94,000	323	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
175	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	37.2A02.0013	55,000	66,000	324	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
176	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	37.2A03.0029	83,000	94,000	324	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
177	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	37.2A02.0012	42,000	53,000	325	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
178	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	37.2A03.0028	58,000	69,000	325	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
179	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	37.2A02.0012	42,000	53,000	326	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
180	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	37.2A03.0028	58,000	69,000	326	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
181	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghe	37.2A02.0013	55,000	66,000	327	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
182	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghe	37.2A03.0029	83,000	94,000	327	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
183	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghe	37.2A02.0013	55,000	66,000	328	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
184	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghe	37.2A03.0029	83,000	94,000	328	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
185	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	329	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
186	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	329	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014



STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
187	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng ngheing	37.2A02.0013	55,000	66,000	330	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
188	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng ngheing	37.2A03.0029	83,000	94,000	330	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
189	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	331	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
190	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	331	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
191	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	332	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
192	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	332	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
193	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	37.2A02.0012	42,000	53,000	333	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
194	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	37.2A03.0028	58,000	69,000	333	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
195	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng ngheing	37.2A02.0012	42,000	53,000	334	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
196	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng ngheing	37.2A03.0028	58,000	69,000	334	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
197	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngheing	37.2A02.0013	55,000	66,000	335	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
198	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngheing	37.2A03.0029	83,000	94,000	335	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
199	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	336	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
200	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	336	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
201	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng ngheing	37.2A02.0013	55,000	66,000	337	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
202	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng ngheing	37.2A03.0029	83,000	94,000	337	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
203	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	338	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
204	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, ngheing hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	338	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
205	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	37.2A02.0013	55,000	66,000	339	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
206	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	37.2A03.0029	83,000	94,000	339	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
207	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	37.2A02.0011	42,000	53,000	340	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
208	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	37.2A03.0029	83,000	94,000	340	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
209	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	37.2A02.0013	55,000	66,000	341	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
210	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	37.2A03.0030	108,000	119,000	341	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
211	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	37.2A02.0012	42,000	53,000	342	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
212	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	37.2A03.0028	58,000	69,000	342	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
213	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	37.2A02.0012	42,000	53,000	343	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
214	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	37.2A03.0028	58,000	69,000	343	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
215	18.0123.0012	Chụp Xquang định phổi ưỡn	37.2A02.0012	42,000	53,000	344	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
216	18.0123.0028	Chụp Xquang định phổi ưỡn	37.2A03.0028	58,000	69,000	344	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
217	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	37.2A02.0016	87,000	98,000	345	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
218	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	37.2A03.0034	155,000	209,000	345	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
219	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	37.2A02.0012	42,000	53,000	346	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
220	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	37.2A03.0028	58,000	69,000	346	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
221	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	37.2A03.0028	58,000	69,000	347	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
222	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cần quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0040	500,000	536,000	348	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
223	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cần quang (từ 1-32 dây)	37.2A04.0041	907,000	970,000	349	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
224	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cần quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0040	500,000	536,000	350	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
225	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cần quang (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0041	907,000	970,000	351	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
226	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	37.2A04.0040	500,000	536,000	352	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
227	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	500,000	536,000	354	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
228	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	37.2A04.0041	907,000	970,000	355	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
229	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	37.2A04.0041	907,000	970,000	356	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
230	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	37.2A04.0041	907,000	970,000	357	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
231	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	37.2A04.0041	907,000	970,000	358	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
232	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	500,000	536,000	359	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
233	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	500,000	536,000	360	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
234	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	500,000	536,000	361	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
235	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37.2A04.0040	500,000	536,000	362	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
236	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	37.3F00.1790	50,000	67,800	363	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
237	21.0014.1778	Điện tim thường	37.3F00.1778	35,000	45,900	365	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
238	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	37.1E01.1348	11,000	12,300	366	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
239	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	37.1E01.1347	42,000	47,000	367	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
240	22.0021.1219	Có cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	37.1E01.1219	13,000	14,500	368	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
241	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	37.1E03.1503	30,000	31,800	371	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
242	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1368	32,000	35,800	373	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
243	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	37.1E01.1370	35,000	39,200	374	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
244	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1362	32,000	35,800	375	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
245	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	37.1E01.1362	32,000	35,800	376	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
246	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	37.1E01.1360	30,000	33,600	377	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
247	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1304	20,000	22,400	378	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
248	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.1E01.1303	30,000	33,600	379	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
249	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E03.1594	40,000	42,400	380	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
250	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	37.1E01.1609	52,000	55,100	381	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
251	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	37.1E05.1735	105,000	147,000	382	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
252	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	37.1E01.1292	26,000	29,100	383	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
253	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1412	30,000	33,600	384	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
254	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đồ)	37.1E01.1414	42,000	47,000	386	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
255	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đa)	37.1E01.1269	34,000	38,000	387	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
256	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	37.1E03.1494	20,000	21,200	388	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
257	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	37.1E03.1494	20,000	21,200	389	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
258	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	37.1E03.1494	20,000	21,200	390	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
259	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	37.1E03.1457	85,000	90,100	391	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
260	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	37.1E03.1493	20,000	21,200	392	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
261	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	37.1E03.1493	20,000	21,200	393	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
262	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	37.1E03.1493	20,000	21,200	394	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
263	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	37.1E03.1493	20,000	21,200	395	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
264	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	37.1E03.1493	20,000	21,200	396	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
265	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	37.1E03.1473	12,000	12,700	397	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
266	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	37.1E03.1472	15,000	15,900	398	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
267	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	37.1E03.1468	130,000	137,000	400	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
268	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	37.1E03.1470	130,000	137,000	401	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
269	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15 - 3) [Máu]	37.1E03.1469	140,000	148,000	402	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
270	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72 - 4) [Máu]	37.1E03.1471	125,000	132,000	403	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
271	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	37.1E03.1476	80,000	84,800	404	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
272	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	37.1E03.1506	25,000	26,500	405	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
273	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	37.1E03.1494	20,000	21,200	406	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
274	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	37.1E03.1486	90,000	95,400	407	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
275	23.0058.1487	Điện giải độ (Na, K, Cl) [Máu]	37.1E03.1487	27,000	28,600	408	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
276	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	37.1E03.1494	20,000	21,200	409	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
277	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECCLIA) [Máu]	37.1E04.1647	420,000	460,000	410	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
278	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.1E03.1506	25,000	26,500	411	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
279	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	37.1E03.1531	200,000	212,000	412	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
280	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	37.1E03.1541	180,000	190,000	414	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
281	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen) [Máu]	37.1E03.1553	85,000	90,100	415	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
282	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	37.1E03.1503	30,000	31,800	416	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
283	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	37.1E03.1561	60,000	63,600	417	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
284	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	37.1E03.1561	60,000	63,600	418	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
285	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	37.1E03.1506	25,000	26,500	419	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
286	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	37.1E03.1494	20,000	21,200	420	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
287	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	37.1E03.1598	15,000	15,900	421	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
288	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	37.1E03.1598	15,000	15,900	422	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
289	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	37.1E03.1582	20,000	21,200	424	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
290	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	37.1E03.1593	13,000	13,700	425	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
291	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	37.1E03.1598	15,000	15,900	426	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
292	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	37.1E03.1596	35,000	37,100	427	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
293	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	37.1E03.1605	12,000	12,700	428	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
294	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	37.1E03.1606	8,000	8,400	429	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
295	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	37.1E03.1607	10,000	10,600	430	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
296	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	37.1E03.1494	20,000	21,200	431	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
297	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	37.1E03.1608	8,000	8,400	432	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
298	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	37.1E04.1714	57,000	65,500	433	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
299	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	37.1E04.1715	200,000	230,000	434	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
300	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	37.1E04.1714	57,000	65,500	435	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
301	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	37.1E04.1611	55,000	63,200	436	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
302	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	37.1E04.1685	240,000	270,000	437	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
303	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	37.1E04.1684	145,000	166,000	438	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
304	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	37.1E04.1693	10,000	11,500	439	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
305	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	37.1E04.1678	670,000	720,000	440	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
306	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	37.1E04.1680	310,000	340,000	442	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
307	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	37.1E04.1682	2,150,000	2,200,000	444	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
308	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	37.1E04.1686	750,000	800,000	445	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
309	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	37.1E04.1714	57,000	65,500	446	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
310	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	37.1E04.1714	57,000	65,500	447	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	MA_GIA	DON_GIA 01/3/2016	DON_GIA 01/7/2016	STT theo QĐ487	QUYET_DINH	CONG_BO	MA_COSO KCB
311	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	37.1E04.1716	250,000	287,000	448	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
312	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	37.1E04.1646	45,000	51,700	449	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
313	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	37.1E04.1649	62,600	72,000	450	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
314	24.0120.1648	HBsAg kháng định	37.1E04.1648	550,000	600,000	451	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
315	24.0121.1647	HBsAg định lượng	37.1E04.1647	420,000	460,000	452	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
316	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	37.1E04.1621	45,000	51,700	453	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	37.1E04.1616	45,000	51,700	454	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
318	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	37.1E04.1665	32,000	36,800	455	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
319	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	37.1E04.1664	55,000	63,200	456	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
320	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	37.1E04.1674	35,000	40,200	457	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
321	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	37.1E04.1674	35,000	40,200	458	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
322	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	37.1E04.1674	35,000	40,200	459	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
323	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	37.1E04.1674	35,000	40,200	460	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
324	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	37.1E04.1674	35,000	40,200	461	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
325	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	37.1E04.1694	27,000	31,000	462	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
326	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	37.1E04.1694	27,000	31,000	463	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
327	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	37.1E04.1674	35,000	40,200	464	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
328	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	37.1E04.1674	35,000	40,200	465	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
329	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	37.1E04.1674	35,000	40,200	466	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
330	24.0319.1674	Ví nấm soi tươi	37.1E04.1674	35,000	40,200	467	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
331	24.0321.1674	Ví nấm nhuộm soi	37.1E04.1674	35,000	40,200	468	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
332	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	37.1E05.1758	170,000	238,000	469	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
333	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	37.1E05.1758	170,000	238,000	470	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
334	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	37.1E05.1758	170,000	238,000	471	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
335	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	37.1E05.1730	400,000	520,000	472	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
336	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	37.1E05.1758	170,000	238,000	474	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
337	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	37.1E05.1735	105,000	147,000	475	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014
338	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	37.1E05.1735	105,000	147,000	476	478/QĐ-SYT/2014	20140822	48014

